

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 10 năm 2017, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên
Ông Nguyễn Bình Hiền	Ủy viên
Ông Lê Trường Sơn	Ủy viên
Ông Lê Văn Lộc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Văn Lệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bảy	Thành viên
Bà Trần Thị Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Trường Sơn

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 18 tháng 07 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập ngày 18 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.827.639.419	88.571.606.566
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.767.472.256	4.370.769.730
111	1. Tiền		3.767.472.256	4.370.769.730
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.325.478.716	29.292.470.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	34.481.805.134	28.016.240.894
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	8.783.247.020	8.221.382.454
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	729.367.237	723.787.915
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.668.940.675)	(7.668.940.675)
140	IV. Hàng tồn kho	08	103.472.102.861	54.908.366.248
141	1. Hàng tồn kho		103.472.102.861	54.908.366.248
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		262.585.586	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	262.585.586	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.481.927.697	60.382.502.551
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.200.000	90.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	90.200.000	90.200.000
220	II. Tài sản cố định		52.154.317.387	55.046.625.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	52.154.317.387	55.046.625.367
222	- Nguyên giá		113.127.671.825	113.442.471.825
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.973.354.438)	(58.395.846.458)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		737.803.229	737.803.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(737.803.229)	(737.803.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	5.237.410.310	5.245.677.184
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		5.139.515.834	5.223.049.414
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		97.894.476	22.627.770
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>206.309.567.116</u>	<u>148.954.109.117</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		93.599.116.298	31.872.562.580
310	I. Nợ ngắn hạn		93.335.116.298	31.872.562.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.335.156.535	14.659.398.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.235.374.804	6.812.239.421
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.126.508.116	658.859.684
314	4. Phải trả người lao động		300.000.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	227.482.111	95.287.605
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.205.821.450	1.279.753.565
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	58.155.192.063	6.672.755.796
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	461.057.146	440.776.284
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.288.524.073	1.253.491.740
330	II. Nợ dài hạn		264.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	264.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.710.450.818	117.081.546.537
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	112.710.450.818	117.081.546.537
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.858.861.702	26.119.630.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.927.952.752	11.038.279.471
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.945.138	1.200.721.885
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.924.007.614	9.837.557.586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		206.309.567.116	148.954.109.117

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Long An, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	273.996.242.681	189.823.076.737
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	51.121.293	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.945.121.388	189.823.076.737
11	4. Giá vốn hàng bán	24	247.782.449.783	166.002.205.870
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.162.671.605	23.820.870.867
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	128.588.718	336.042.869
22	7. Chi phí tài chính	26	1.462.602.339	481.981.367
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.460.522.564	416.758.740
25	8. Chi phí bán hàng	27	9.739.326.082	8.226.272.233
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.780.087.287	8.482.037.695
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.309.244.615	6.966.622.441
31	11. Thu nhập khác	29	1.027.264.902	1.176.183.708
32	12. Chi phí khác	30	110.000.000	5.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		917.264.902	1.171.183.708
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.226.509.517	8.137.806.149
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.247.301.903	1.628.561.230
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.979.207.614	6.509.244.919
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	529	712

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Long An, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		281.876.300.968	192.327.445.736
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(291.951.617.294)	(134.594.274.783)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.234.081.832)	(19.071.343.674)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.460.522.564)	(416.758.740)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(770.215.022)	(896.575.722)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.036.357.880	16.860.788.889
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.148.800.165)	(31.639.661.960)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(38.652.578.029)</i>	<i>22.569.619.746</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(460.466.706)	(7.564.507.665)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		53.636.364	335.825.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.138.613	27.528.507
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(396.691.729)</i>	<i>(7.201.154.158)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		207.258.272.515	38.797.316.090
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(155.775.836.248)	(53.089.763.840)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.040.000.000)	(9.152.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>43.442.436.267</i>	<i>(23.444.447.750)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>4.393.166.509</i>	<i>(8.075.982.162)</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>4.370.769.730</i>	<i>10.226.993.321</i>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.536.017	(1.454.476)
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	03	<u><u>8.767.472.256</u></u>	<u><u>2.149.556.683</u></u>

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Long An, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 10 năm 2017, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ

Địa chỉ

Long An

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm

Long An

Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.

Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí

Long An

Sản xuất, kinh doanh Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	836.510.000	754.403.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.930.962.256	3.616.366.730
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	<u>8.767.472.256</u>	<u>4.370.769.730</u>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với lãi suất 4,8 %/năm

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực miền Nam	5.532.192.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	3.728.800.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	772.000.000	-	3.051.082.400	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hòa Thắng	2.150.224.097	-	633.371.097	-
Công ty Cổ phần AZB	1.581.117.000	-	3.622.388.500	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.978.464.037	(110.837.175)	20.709.398.897	(110.837.175)
	<u>34.481.805.134</u>	<u>(110.837.175)</u>	<u>28.016.240.894</u>	<u>(110.837.175)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)				
	<u>7.612.068.337</u>	<u>-</u>	<u>728.338.061</u>	<u>-</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	7.524.103.500	(7.524.103.500)	7.524.103.500	(7.524.103.500)
Các khoản trả trước người bán khác	1.259.143.520	(34.000.000)	697.278.954	(34.000.000)
	<u>8.783.247.020</u>	<u>(7.558.103.500)</u>	<u>8.221.382.454</u>	<u>(7.558.103.500)</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)				
	<u>7.524.103.500</u>	<u>-</u>	<u>7.524.103.500</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 35/LTHG-B.2013 ngày 28/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định thi hành án số 20/QĐ-CTHA ngày 30/06/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm số tiền còn nợ là 8.065.838.952 VND (trong đó tiền nợ gốc là 7.524.103.500 VND và tiền lãi là 541.735.452 VND). Tuy nhiên, theo biên bản làm việc tại tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 30/05/2018, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang yêu cầu mở thủ tục phá sản nhưng có một số đơn vị đồng ý và một số đơn vị không đồng ý nên chưa đưa ra quyết định. Vì vậy, đến thời điểm 30/06/2018, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 7.524.103.500 VND. Do khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi nên khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 541.735.452 VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	385.477.237	-	-	-
Phải thu khác	343.890.000	-	723.787.915	-
	<u>729.367.237</u>	<u>-</u>	<u>723.787.915</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	90.200.000	-	90.200.000	-
	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	7.524.103.500	-	7.524.103.500	-
- Các khoản khác	144.837.175	-	144.837.175	-
	<u>7.668.940.675</u>	<u>-</u>	<u>7.668.940.675</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.556.722.627	-	40.893.743.464	-
Công cụ, dụng cụ	784.004.951	-	579.941.289	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	1.915.752.879	-	805.475.342	-
Thành phẩm	11.157.571.467	-	11.292.572.630	-
Hàng hoá	1.654.492.024	-	1.255.735.753	-
Hàng gửi đi bán	8.403.558.913	-	80.897.770	-
	<u>103.472.102.861</u>	<u>-</u>	<u>54.908.366.248</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu"	5.139.515.834	5.139.515.834	5.223.049.414	5.223.049.414
	5.139.515.834	5.139.515.834	5.223.049.414	5.223.049.414

Ghi chú:

Tại ngày 30/06/2018, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là phần khối lượng công việc của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng Công trình số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014, giữa Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với Liên danh Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm - Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Hợp đồng này có các nội dung sau:

- Tên dự án: Xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Nội dung gói thầu 11: Tổng thầu PC (xây dựng và cung cấp thiếu bị) bao gồm: Nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị; Thiết bị về Nhà máy chế biến gạo (10 - 12) tấn lúa/ giờ;
- Tổng giá trị hợp đồng: 61.164.400.000 đồng (đã bao gồm VAT). Trong đó: phần xây lắp: 24.953.100.000 đồng và phần thiết bị 36.211.300.000 đồng;
- Phân chia công việc: Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm sẽ thực hiện cung cấp lắp đặt thiết bị và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia sẽ thực hiện xây dựng nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị;
- Thời gian thực hiện hợp đồng 180 ngày kể từ ngày chủ đầu tư bàn giao mặt bằng và đầy đủ hồ sơ có liên quan như giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng cho nhà thầu;
- Công trình này đang tạm ngưng thực hiện theo công văn số 37/CV-CT ngày 24/06/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng, nhằm phục vụ cho công tác Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu phần vốn góp >70% của Công ty) kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án;
- Ngày 01/08/2017, Công ty cùng các nhà thầu đã lần thứ 4 gửi các văn bản kiến nghị lên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng và UBND thành phố Hồ Chí Minh, nhằm tiếp tục thực hiện dự án đồng thời thanh toán các chi phí dở dang đã bỏ ra;
- Ngày 22/08/2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã gửi công văn số 10982/VP-DA yêu cầu Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn làm việc với Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng nhằm xem xét, giải quyết kiến nghị của các nhà thầu theo đúng quy định;
- Ngày 02/11/2017, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng đã có buổi làm việc nhằm xử lý tồn đọng của dự án "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu".
- Ngày 09/05/2018, Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm đã gửi Công văn số 0905/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của dự án "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu". Tuy nhiên đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Các dự án khác	97.894.476	22.627.770
	97.894.476	22.627.770

006
ÁNH
TNHH
I TO
C
CHÍ

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	36.112.956.536	42.646.601.704	32.650.193.220	2.032.720.365	113.442.471.825
- Mua trong kỳ	-	-	385.200.000	-	385.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(700.000.000)	-	-	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ	36.112.956.536	41.946.601.704	33.035.393.220	2.032.720.365	113.127.671.825
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23.655.951.396	21.734.361.853	11.617.232.338	1.388.300.871	58.395.846.458
- Khấu hao trong kỳ	516.902.538	1.117.915.325	1.565.419.815	77.270.302	3.277.507.980
- Thanh lý, nhượng bán	-	(700.000.000)	-	-	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ	24.172.853.934	22.152.277.178	13.182.652.153	1.465.571.173	60.973.354.438
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.457.005.140	20.912.239.851	21.032.960.882	644.419.494	55.046.625.367
Tại ngày cuối kỳ	11.940.102.602	19.794.324.526	19.852.741.067	567.149.192	52.154.317.387

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.496.768.892 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.807.292.170 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư cuối kỳ	<u>375.018.500</u>	<u>362.784.729</u>	<u>737.803.229</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư cuối kỳ	<u>375.018.500</u>	<u>362.784.729</u>	<u>737.803.229</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 737.803.229 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	262.585.586	-
	<u>262.585.586</u>	<u>-</u>

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	6.672.755.796	6.672.755.796	155.244.128.135	105.361.691.868	56.555.192.063	56.555.192.063
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Long An (2)	-	-	52.014.144.380	50.414.144.380	1.600.000.000	1.600.000.000
	6.672.755.796	6.672.755.796	207.258.272.515	155.775.836.248	58.155.192.063	58.155.192.063

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/CV/0011/KHDN/18LD ngày 30/03/2018 với các điều khoản chi tiết như sau :

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 56.555.192.063 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, Thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1756.0061/2017-HĐCVHM/NHCT700- CT MECOFOOD ngày 16/10/2017:

- + Hạn mức cho vay: 8.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.600.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 1328.2001, ngày 10/06/2013; số 1116.7979/HĐTC, ngày 22/11/2011; 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; 1899.0007/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 17/04/2018 và các VBSĐBS HĐTC nếu có.

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lương Thực Vinh Phát	4.321.000.000	4.321.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Đức Toàn	2.650.110.600	2.650.110.600	2.045.118.000	2.045.118.000
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	3.893.491.950	3.893.491.950	3.005.205.100	3.005.205.100
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Minh Anh	567.034.854	567.034.854	947.569.635	947.569.635
- Công ty TNHH Ngọc Châu Tiền Giang	2.575.088.000	2.575.088.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Thành Phát	917.767.984	917.767.984	1.237.448.723	1.237.448.723
- Phải trả các đối tượng khác	6.731.663.147	6.731.663.147	7.424.057.027	7.424.057.027
	17.335.156.535	17.335.156.535	14.659.398.485	14.659.398.485

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Xay xát Gạo Ngọc Đài	-	411.260.000
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng (*)	5.431.695.000	5.431.695.000
ZENLORA CORPORATION	1.865.301.786	-
MOON DIOS CO LTD	1.531.082.372	-
Các đối tượng khác	4.407.295.646	969.284.421
	<u>13.235.374.804</u>	<u>6.812.239.421</u>

(*) Khoản ứng trước cho Hợp đồng thực hiện công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9).

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<u>143.685.000</u>	<u>-</u>
---	--------------------	----------

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	144.254.662	1.280.938.560	1.381.380.959	-	43.812.263
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	450.215.022	1.247.301.903	770.215.022	-	927.301.903
Thuế Thu nhập cá nhân	-	64.390.000	165.141.296	74.137.346	-	155.393.950
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	342.336.656	342.336.656	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	658.859.684	3.041.718.415	2.574.069.983	-	1.126.508.116

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	59.450.269	55.287.605
- Chi phí vận chuyển gạo	148.095.000	-
- Chi phí phải trả khác	19.936.842	40.000.000
	<u>227.482.111</u>	<u>95.287.605</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	414.929.313	408.304.913
- Phải trả DNTN Hiệp Lực tiền ủy thác xuất khẩu	654.995.240	709.991.755
- Khoản tiền ủng hộ Quỹ Bảo trợ xã hội	135.896.897	155.956.897
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.500.000
	<u>1.205.821.450</u>	<u>1.279.753.565</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	264.000.000	-
	<u>264.000.000</u>	<u>-</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	461.057.146	440.776.284
	<u>461.057.146</u>	<u>440.776.284</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)		24.109.595.702	13.943.221.040		117.976.453.106			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.509.244.919		6.509.244.919			
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(9.152.000.000)		(9.152.000.000)			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.010.035.000	(2.010.035.000)		-			
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.256.272.000)		(1.256.272.000)			
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(324.192.155)		(324.192.155)			
Chi tiền thù lao HĐQT 06 tháng năm 2017	-	-	-	-	(41.400.000)		(41.400.000)			
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	(76.363.636)		26.119.630.702	7.668.566.804		113.711.833.870			
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)		26.119.630.702	11.038.279.471		117.081.546.537			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.979.207.614		4.979.207.614			
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(8.040.000.000)		(8.040.000.000)			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.739.231.000	(1.739.231.000)		-			
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.087.020.000)		(1.087.020.000)			
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(168.083.333)		(168.083.333)			
Chi tiền thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(55.200.000)		(55.200.000)			
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)		27.858.861.702	4.927.952.752		112.710.450.818			

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHCD.MCF ngày 04/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế		9.920.357.586		
Lợi nhuận để lại các năm trước		1.200.721.885		
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00%	11.121.079.471		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,64%	1.739.231.000		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,77%	1.087.020.000		
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,51%	168.083.333		
Chi tiền thù lao HĐQT và BKS năm 2017	0,74%	82.800.000		
Chi trả cổ tức	72,30%	8.040.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	0,04%	3.945.138		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	60,00	48.000.000.000	60	48.000.000.000
Các cổ đông khác	40,00	32.000.000.000	40	32.000.000.000
	100	80.000.000.000	100	80.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000	
- Vốn góp đầu kỳ		80.000.000.000	80.000.000.000	
- Vốn góp cuối kỳ		80.000.000.000	80.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.040.000.000	9.152.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		-	-	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		8.040.000.000	9.152.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		8.040.000.000	9.152.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(8.040.000.000)	(9.152.000.000)	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		(8.040.000.000)	(9.152.000.000)	
- Số dư cuối kỳ		-	-	
d) Cổ phiếu		30/06/2018	01/01/2018	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8.000.000	8.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8.000.000	8.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông		8.000.000	8.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8.000.000	8.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông		8.000.000	8.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu				
e) Các quỹ công ty		30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	
Quỹ đầu tư phát triển		27.858.861.702	26.119.630.702	
		27.858.861.702	26.119.630.702	


ÁNH
TNHH
M TOÁN
C
CHÍNH

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Số lượng
Gạo 20% tấm	Kg	81.758,00	81.758,00
b) Ngoại tệ các loại		<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)		51.215,73	56.094,32
c) Nợ khó đòi đã xử lý		<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí		10.978.100	10.978.100
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		271.544.224.144	186.894.380.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.452.018.537	2.928.696.109
		<u>273.996.242.681</u>	<u>189.823.076.737</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)		<u>91.750.207.059</u>	<u>7.346.861.692</u>
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		2018	2017
		VND	VND
Giảm giá hàng bán		51.121.293	-
		<u>51.121.293</u>	<u>-</u>
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		2018	2017
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		245.160.286.968	163.779.132.131
Giá vốn của hàng hóa đã bán		753.865.070	436.428.177
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1.868.137.910	1.767.447.531
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		159.835	19.198.031
		<u>247.782.449.783</u>	<u>166.002.205.870</u>



25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.138.613	27.528.507
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	111.726.084	307.705.475
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.724.021	576.287
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	232.600
	128.588.718	336.042.869

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.460.522.564	416.758.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.079.775	65.222.627
	1.462.602.339	481.981.367

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.388.380.123	1.581.113.973
Chi phí nhân công	119.287.750	64.558.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.047.870.078	960.488.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.617.263.009	5.076.636.427
Chi phí khác bằng tiền	566.525.122	543.474.923
	9.739.326.082	8.226.272.233

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.063.756	91.068.880
Chi phí nhân công	7.531.215.281	6.035.038.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.803.123	192.798.421
Thuế, phí, lệ phí	405.279.656	482.098.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.304.570	743.241.711
Chi phí khác bằng tiền	1.013.420.901	937.791.589
	9.780.087.287	8.482.037.695

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	53.636.364	301.659.090
Thu nhập từ phí giữ hộ hàng hóa	120.000.000	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	160.646.549	554.053.849
Thu nhập do hàng thừa	682.787.891	306.075.602
Thu nhập khác	10.194.098	14.395.167
	1.027.264.902	1.176.183.708

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm	100.000.000	-
Chi phí khác	10.000.000	5.000.000
	110.000.000	5.000.000

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.226.509.517	8.137.806.149
Các khoản điều chỉnh tăng	10.000.000	5.000.000
- Chi phí không hợp lệ	10.000.000	5.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.236.509.517	8.142.806.149
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.247.301.903	1.628.561.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	450.215.022	396.575.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(770.215.022)	(896.575.722)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	927.301.903	1.128.561.230

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	4.979.207.614	6.509.244.919
Các khoản điều chỉnh	(746.881.142)	(813.655.615)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(746.881.142)	(813.655.615)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.232.326.472	5.695.589.304
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	529	712

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên 15% Lợi nhuận sau thuế năm 2018 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2018 số 31/NQ-ĐHCĐ.MCF ngày 04/04/2018.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.036.831.516	215.783.799.926
Chi phí nhân công	19.367.373.477	17.121.686.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.277.348.145	2.929.018.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.543.761.126	13.434.346.737
Chi phí khác bằng tiền	2.182.166.039	2.268.804.408
	328.407.480.303	251.537.656.561

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.767.472.256	-	4.370.769.730	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.301.372.371	(110.837.175)	28.830.228.809	(110.837.175)
	44.068.844.627	(110.837.175)	33.200.998.539	(110.837.175)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			58.155.192.063	6.672.755.796
Phải trả người bán, phải trả khác			18.804.977.985	15.939.152.050
Chi phí phải trả			227.482.111	95.287.605
			77.187.652.159	22.707.195.451

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.767.472.256	-	-	8.767.472.256
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.100.335.196	90.200.000	-	35.190.535.196
	<u>43.867.807.452</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>43.958.007.452</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.370.769.730	-	-	4.370.769.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.629.191.634	90.200.000	-	28.719.391.634
	<u>32.999.961.364</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>33.090.161.364</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	58.155.192.063	-	-	58.155.192.063
Phải trả người bán, phải trả khác	18.540.977.985	264.000.000	-	18.804.977.985
Chi phí phải trả	227.482.111	-	-	227.482.111
	<u>76.923.652.159</u>	<u>264.000.000</u>	<u>-</u>	<u>77.187.652.159</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	6.672.755.796	-	-	6.672.755.796
Phải trả người bán, phải trả khác	15.939.152.050	-	-	15.939.152.050
Chi phí phải trả	95.287.605	-	-	95.287.605
	<u>22.707.195.451</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.707.195.451</u>

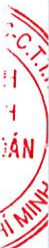
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	207.258.272.515	38.797.316.090
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	155.775.836.248	53.089.763.840

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp cơ khí, bê tông tươi	Lương thực thực phẩm	Bao bì mỹ nghệ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	56.995.795.614	187.513.936.561	29.435.389.213	273.945.121.388	-	273.945.121.388
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	1.816.628.517	1.816.628.517	(1.816.628.517)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.339.578.259	12.693.615.625	4.129.477.721	26.162.671.605	-	26.162.671.605
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	460.466.706	-	460.466.706	-	460.466.706
Tài sản bộ phận	57.961.161.755	119.684.884.123	17.638.689.354	195.284.735.232	-	195.284.735.232
Tài sản không phân bổ	-	-	-	11.024.831.884	-	11.024.831.884
Tổng tài sản	57.961.161.755	119.684.884.123	17.638.689.354	206.309.567.116	-	206.309.567.116
Nợ phải trả của các bộ phận	16.884.291.451	9.069.505.850	7.169.405.497	33.123.202.798	-	33.123.202.798
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	60.475.913.500	-	60.475.913.500
Tổng nợ phải trả	16.884.291.451	9.069.505.850	7.169.405.497	93.599.116.298	-	93.599.116.298

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	229.167.872.349	44.777.249.039	273.945.121.388	-	273.945.121.388
Tài sản bộ phận	-	-	206.309.567.116	-	206.309.567.116
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	460.466.706	-	460.466.706



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.750.207.059	7.346.861.692
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	83.094.343.347	44.950.000
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	4.273.839.610	2.701.990.130
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	118.534.800	12.600.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	1.963.810.000	2.150.300.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	1.313.941.182	4.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	902.796.920	2.360.721.880
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	8.140.000	15.900.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	14.147.000	19.220.000
Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	24.181.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	700.000	12.498.182
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	59.954.200	-
Phí giao nhận và ủy thác xuất khẩu		216.229.557	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	216.229.557	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		201.240.545	36.401.455
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	-	19.720.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	184.800.000	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	16.440.545	16.681.455
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		7.612.068.337	728.338.061
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	1.377.685.749	147.347.871
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	579.518.500	252.010.000

105-00
NHÂN
CÔNG TY TNHH
KIỂM T
AASC
TP. HỒ C

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Chi nhánh Công ty mẹ	5.532.192.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	122.672.088	328.980.190
Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.524.103.500	7.524.103.500
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	7.524.103.500	7.524.103.500
Người mua trả tiền trước		143.685.000	-
Công ty Lương Thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	39.120.000	-
Công ty Lương Thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	104.565.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		228.816.000	242.632.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		896.689.000	1.121.068.500
Thu nhập của Ban kiểm soát		226.017.000	231.517.500

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

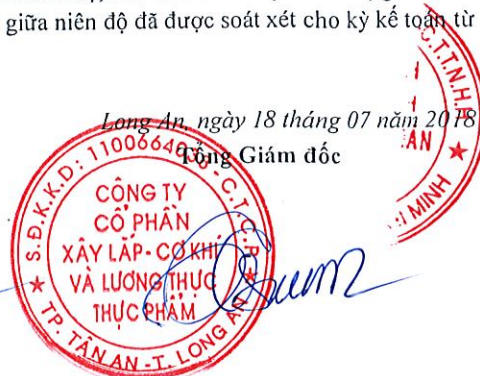
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng

Long An, ngày 18 tháng 07 năm 2018
Tổng Giám đốc

Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
S.Đ.K.K.D: 11006646
TP. TÂN AN - T. LONG AN